CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8
I am the author of this document
2026.07.30 19:34:07+07'00'

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026



Tp. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II	7-25

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 (gọi tắt là "Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II) của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch		
Ông Hata Kojiro	Thành viên		
Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên		
Bà Trần Thị Sương	Thành viên	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
Ông Thân Minh Thuận	Thành viên		Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên độc lập		
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên độc lập		
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên độc lập		Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc		Ngày 09 tháng 01 năm 2025

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Uỷ ban Kiểm toán

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc		Ngày 09 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CTCP TẬP ĐOÀN ST8
MSDN: 0302563707

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**247.233.202.930**	**269.242.128.623**
I. Tiền	**110**	**4**	**506.438.322**	**782.856.449**
1. Tiền	111		506.438.322	782.856.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**165.815.426.455**	**14.330.103.895**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.635.523.120	806.261.240
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(95.992.000)	(181.950.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		142.125.895.335	14.555.793.255
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(850.000.000)	(850.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.713.511.843**	**254.054.918.086**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.791.582.642	202.077.521.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.810.800	218.560.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	30.297.000.000	61.920.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(34.506.881.599)	(10.161.164.100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**197.826.310**	**74.250.193**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		974.910	19.105.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.264.944	16.876.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	175.586.456	38.267.855
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**87.556.198.383**	**88.177.267.210**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**145.987.470**	**145.987.470**
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	145.987.470	145.987.470
II. Tài sản cố định	**220**		**56.877.580**	**79.827.580**
1. Tài sản cố định vô hình	227	10	56.877.580	79.827.580
- Nguyên giá	*228*		*115.200.000*	*115.200.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(58.322.420)*	*(35.372.420)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**590.663.409**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	-	590.663.409
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5**	**87.350.000.000**	**87.350.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		87.350.000.000	87.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.333.333**	**10.788.751**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.333.333	10.788.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**334.789.401.313**	**357.419.395.833**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**67.322.186.818**	**67.933.841.154**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.322.186.818**	**67.933.841.154**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	56.480.808.261	63.103.444.511
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		40.848.555	40.848.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	12.235.811	852.004.308
4. Phải trả người lao động	315		259.979.117	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		47.913.047	240.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		50.251.057	33.151.057
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	6.765.758.247	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.664.392.723	3.664.392.723
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**267.467.214.495**	**289.485.554.679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**267.467.214.495**	**289.485.554.679**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*257.209.020.000*	*257.209.020.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		827.484.704	21.814.712.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*21.814.712.069*	*27.348.276.828*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(20.987.227.365)*	*(5.533.564.759)*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.430.709.791	10.461.822.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**334.789.401.313**	**357.419.395.833**

CTCP TẬP ĐOÀN ST8 MSDN:0302563707

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**15**	**15.199.808.298**	**157.154.524.581**	**19.587.170.018**	**272.143.756.167**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**15.199.808.298**	**157.154.524.581**	**19.587.170.018**	**272.143.756.167**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	15.126.762.959	145.031.628.561	19.277.870.266	267.691.318.753
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**73.045.339**	**12.122.896.020**	**309.299.752**	**4.452.437.414**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	4.526.685.419	4.911.825.053	5.223.919.043	11.078.348.295
6. Chi phí tài chính	23	19	(50.697.063)	698.017.386	948.882.283	11.728.532.434
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		101.708.953	*(1.174.986.997)*	*101.708.953*	*2.889.362.443*
7. Chi phí bán hàng	25	20	(32.250.000)	(21.056.817)	565.193.178	514.912.320
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	25.412.137.413	1.386.667.986	26.026.577.262	2.960.295.012
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(20.729.459.592)**	**14.971.092.518**	**(22.007.433.928)**	**327.045.943**
10. Thu nhập khác	31		(4.450)	4.000.000	(4.450)	4.000.000
10. Chi phí khác	32		10.897.887	-	10.901.806	41.241
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(10.902.337)**	**4.000.000**	**(10.906.256)**	**3.958.759**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(20.740.361.929)**	**14.975.092.518**	**(22.018.340.184)**	**331.004.702**
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	388.334.870	-	2.877.345.581
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	-	1	-	(2.401.962.898)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(20.740.361.929)**	**14.586.757.647**	**(22.018.340.184)**	**(144.377.981)**
16. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(19.752.477.181)	1.508.120.422	(20.987.227.365)	2.071.779.844
17. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(987.884.748)	305.977.946	(1.031.112.819)	(2.216.157.825)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(768)	59	(816)	81

CTCP TẬP ĐOÀN ST8 MSDN:0302563707

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(22.018.340.184)***	***331.004.702***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.950.000	368.941.166
- Các khoản dự phòng	03	24.259.758.899	142.321.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.556.943.376)	4.543.745.726
- Chi phí lãi vay	06	101.708.953	2.889.362.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	***08***	***(1.190.865.708)***	***8.275.375.362***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	148.853.981.738	17.949.134.772
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	107.458.053.297
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.930.210.595)	(24.451.152.490)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.586.307	386.287.749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.829.261.880)	581.901.863
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.795.906)	(3.440.170.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(904.451.626)	(2.840.255.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***116.970.982.330***	***103.919.174.394***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	-	(62.640.000)
2.Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.552.000.000)	(77.050.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.336.999.998	97.350.000.000
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.752.121.574
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.841.298	1.824.608.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(124.013.158.704)***	***30.814.090.556***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.001.816.388	100.598.500.421
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.236.058.141)	(175.374.023.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***6.765.758.247***	***(74.775.523.432)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(276.418.127)**	**59.957.741.518**
Tiền đầu năm	**60**	**782.856.449**	**12.758.365.669**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**506.438.322**	**72.716.107.187**

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302563707, ngày 18 tháng 3 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 10 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ liên hệ người đại diện pháp luật.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 11 người (tại ngày 01/01/2026 là 11 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City - Số 17 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, tư vấn, xây dựng, chế biến và trồng trọt.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật); hoạt động kinh doanh thương mại mua bán gạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Hoạt động kinh doanh thương mại mua bán gạo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Smoving	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn vali, cặp, túi, ví…)

Các công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con đều được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công ty thay đổi quy mô, thay đổi số lượng Công ty con. Theo đó, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này chỉ cho mục đích tham khảo và không so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Quý II

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm Báo cáo tài chính riêng Quý II của công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý II của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính Quý II.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí nội thất văn phòng: là chi phí cải tạo văn phòng làm việc và chi phí đồ dùng văn phòng, được phân bổ trong 02 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Thành viên chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	400.250.000	421.668.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	106.188.322	361.188.449
Cộng	**506.438.322**	**782.856.449**
(*) Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*58.178.530*	*52.478.464*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh	*13.772.584*	*11.298.780*
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Quận 9	*9.646.874*	*159.013.603*
Các khoản tiền gửi ngân hàng khác	*24.590.334*	*138.397.602*
Cộng	**106.188.322**	**361.188.449**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm	DCL	11.604.380.500	12.112.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	HSL	4.725.706.656	6.613.074.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng	TLD	7.858.409.429	8.153.640.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	PSB	202.062.640	106.070.640	(95.992.000)	202.072.000	101.920.000	(100.152.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG	BKG	-	-	-	568.367.800	487.900.000	(80.467.800)
Các cổ phiếu khác		244.963.895	244.963.895	-	35.821.440	34.490.640	(1.330.800)
Cộng		**24.635.523.120**	**27.229.748.535**	**(95.992.000)**	**806.261.240**	**624.310.640**	**(181.950.600)**

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	**181.950.600**	**213.052.290**
Dự phòng bổ sung	-	895.600.670
Hoàn nhập dự phòng	(85.958.600)	-
Số cuối kỳ	**95.992.000**	**1.108.652.960**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**142.125.895.335**	**141.275.895.335**	**(850.000.000)**	**14.555.793.255**	**13.705.793.255**	**(850.000.000)**
(i) Các khoản cho vay	***137.280.000.002***	***136.430.000.002***	***(850.000.000)***	***13.065.000.000***	***12.215.000.000***	***(850.000.000)***
Ông Trần Phạm Hồng Quân (i)	44.858.000.002	44.858.000.002	-	-	-	-
Bà Nguyễn Ngọc Tường Vi (i)	37.872.000.000	37.872.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Dương Hoàng Anh	22.600.000.000	22.600.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Hưng Phát (i)	23.350.000.000	23.350.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-
Ông Ngô Thanh Trà (i)	7.715.000.000	7.715.000.000	-	8.615.000.000	8.615.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh (ii)	850.000.000	-	(850.000.000)	850.000.000	-	(850.000.000)
Các đối tượng khác	35.000.000	35.000.000	-	-	-	-
(i) Các khoản lãi dự thu	***4.845.895.333***	***4.845.895.333***	***-***	***1.490.793.255***	***1.490.793.255***	***-***
Ông Ngô Thanh Trà	1.131.112.146	1.131.112.146	-	727.491.746	727.491.746	-
Ông Trần Phạm Hồng Quân	1.042.146.811	1.042.146.811	-	-	-	-
Ông Nguyễn Hưng Phát	938.509.727	938.509.727	-	75.890.440	75.890.440	-
Bà Nguyễn Ngọc Tường Vi	735.181.380	735.181.380	-	-	-	-
Ông Nguyễn Dương Hoàng Anh	507.863.028	507.863.028	-	-	-	-
Ông Huỳnh Quang Minh	-	-	-	201.493.222	201.493.222	-
Các đối tượng khác	491.082.241	491.082.241	-	485.917.847	485.917.847	-
Cộng	**142.125.895.335**	**141.275.895.335**	**(850.000.000)**	**14.555.793.255**	**13.705.793.255**	**(850.000.000)**

(i) Các khoản phải thu cho vay với các cá nhân, lãi suất cho vay 10%/năm với thời hạn 06 tháng, các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản phải thu về cho vay theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 668/2023/HĐHTKD ngày 28 tháng 8 năm 2023 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh với giá trị 850.000.000 VND, lãi suất 0% với mục đích nộp tiền thuê rừng và thuê đất, nộp tiền thuế cho dự án "Trồng cây Cao su kết hợp quản lý rừng" tại tỉnh Lâm Đồng nhằm hợp tác để tìm kiếm, giới thiệu đối tác, khách hàng có nhu cầu đầu tư, phát triển khai thác và kinh doanh dự án. Theo thỏa thuận giữa hai bên, khoản tiền này sẽ được thu hồi thông qua cơ chế khấu trừ vào phần doanh thu phát sinh từ hoạt động hợp tác trong tương lai.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	***87.350.000.000***		-	***87.350.000.000***		-
Công ty Cổ phần AHS Holding (iii)	87.350.000.000	(*)	-	87.350.000.000	(*)	-
Cộng	**87.350.000.000**		-	**87.350.000.000**		-

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 8.735.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần AHS Holding (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 sở hữu 8.735.000 cổ phần). Theo Quyết định Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 số 1909/2025/ST8/HĐQT-NQ ngày 19 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc đầu tư bằng hình thức nhận chuyển nhượng cổ phần với số cổ phần mua là 4.630.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam số 07/2025/EVA/HĐQT-NQ ngày 19 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc đầu tư bằng hình thức nhận chuyển nhượng cổ phần với số cổ phần mua là 4.105.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Công ty Cổ phần AHS Holding thành lập ngày 23 tháng 11 năm 2021, có trụ sở tại Cụm Công nghiệp Nghĩa Dũng, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Vốn điều lệ 900.000.000.000 VND. Công ty sở hữu trực tiếp 4.630.000 cổ phần, tương ứng 5,14% vốn điều lệ. Công ty sở hữu gián tiếp 4.105.000 cổ phần thông qua Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam, tương ứng 4,56% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần AHS Holding thành lập để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện sinh khối APG Tân Kỳ.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Phát	34.437.976.698	(17.218.988.349)	34.437.976.698	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Kim An Dũng	28.317.460.000	(14.158.730.000)	28.317.460.000	(8.495.238.000)
Công ty TNHH GP Resource	-	-	40.827.208.899	
Công ty TNHH Tư vấn X Roads Việt Nam	-	-	46.556.606.000	
Các đối tượng khác	22.036.145.944	(3.129.163.250)	51.938.269.789	(1.665.926.100)
Cộng	**84.791.582.642**	**(34.506.881.599)**	**202.077.521.386**	**(10.161.164.100)**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**30.297.000.000**	**-**	**61.920.000.000**	**-**
Bên liên quan	**5.200.000.000**	**-**	**36.900.000.000**	**-**
Ông Nguyễn Ngọc Ly - Tạm ứng - Người thân Tổng Giám đốc (i)	5.200.000.000	-	36.900.000.000	-
Các đối tượng khác	**25.097.000.000**	**-**	**25.020.000.000**	**-**
Tạm ứng	77.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ				
- Ông Lê Thanh Huy (ii)	*25.000.000.000*	-	*25.000.000.000*	-
- Các đối tượng khác	*20.000.000*	-	*20.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	**145.987.470**	**-**	**145.987.470**	**-**
Ký quỹ, ký cược				
- Các đối tượng khác	*145.987.470*	-	*145.987.470*	-
Cộng	**30.442.987.470**	**-**	**62.065.987.470**	**-**

(i) Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam và Công ty TNHH Smoving đã tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Ly để thực hiện tìm kiếm, thương lượng và chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nông nghiệp nhằm mục đích phát triển quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến nông sản. Thời gian tạm ứng trong vòng một năm hoặc đến khi công việc được hoàn thành.

(ii) Đây là giá trị đặt cọc để Công ty mua 03 thửa đất tại Thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC/ST8-LTH ngày 26 tháng 6 năm 2023.

- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân là ông Lê Thanh Huy.
- Tổng diện tích đã được cấp quyền sử dụng đất của cả 03 thửa là 45.637,9 m^2.
- Công ty đã hoàn thiện việc thanh toán tiền đặt cọc mua 3 lô đất này, đang tiến hành thương thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- Số tiền đặt cọc đã được chuyển đến tài khoản cá nhân ông Lê Thanh Huy là 25.000.000.000 VND.
- Khoản đầu tư được thông qua tại Nghị quyết số 63/2023/ST8/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tiếp tục chủ trương đầu tư dự án Trầm Hương Resorts.

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

- Do một số vấn đề pháp lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên Ông Lê Thanh Huy đã làm đơn đề nghị gia hạn thời gian hoàn thành đến Quý III năm 2026. Công ty Cổ phần Cổ phần Tập đoàn ST8 và Ông Lê Thanh Huy đã có biên bản làm việc ngày 03 tháng 7 năm 2026 thống nhất lùi thời hạn hoàn thành công việc đến hết Quý III năm 2026, đến hết thời hạn này nếu ông Lê Thanh Huy chưa hoàn thành được nội dung như cam kết phải hoàn trả và bồi thường cho Công ty Cổ phần Cổ phần Tập đoàn ST8.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kim An Dũng	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	28.317.460.000	14.158.730.000	Dưới 01 năm	28.317.460.000	19.822.222.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Phát	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	34.437.976.698	17.218.988.349	Dưới 01 năm	34.437.976.698	34.437.976.698
Công ty TNHH MTV An Cường Bình Phước	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	3.845.135.000	1.922.567.500	Dưới 01 năm	3.845.135.000	2.691.594.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Bảo Hân	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	2.379.009.500	1.189.504.750	Dưới 01 năm	2.379.009.500	2.379.009.500
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quang Bảo	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	34.182.000	17.091.000	Dưới 01 năm	34.182.000	23.927.400
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Miền Nam		-	-	Dưới 01 năm	1.673.770.000	1.171.639.000
Cộng		**69.013.763.198**	**34.506.881.599**		**70.687.533.198**	**60.526.369.098**

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	**10.161.164.100**	**753.279.345**
Dự phòng bổ sung	24.847.848.499	-
Hoàn nhập dự phòng	(502.131.000)	(753.279.345)
Số cuối kỳ	**34.506.881.599**	**-**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	147.845.268	147.845.268
Thuế thu nhập cá nhân	19.452.371	108.075.930	97.549.263	8.925.704
Các loại thuế, phí khác	18.815.484	-	-	18.815.484
Cộng	**38.267.855**	**108.075.930**	**245.394.531**	**175.586.456**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	86.419.950	8.600.893	91.170.143	3.850.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	756.606.358	-	756.606.358	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.978.000	64.188.000	64.780.889	8.385.111
Cộng	**852.004.308**	**72.788.893**	**912.557.390**	**12.235.811**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**115.200.000**
Số cuối kỳ	**115.200.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**35.372.420**
- Khấu hao trong kỳ	22.950.000
Số dư cuối kỳ	**58.322.420**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**79.827.580**
Tại ngày cuối kỳ	**56.877.580**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Trầm Hương resorts	-	590.663.409
Cộng	**-**	**590.663.409**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Trí Nguyễn	20.334.750.000	20.334.750.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Củ Chi Việt Nam	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	2.847.556.633	7.710.723.883
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	4.150.739.195	6.962.956.495
Công ty Cổ phần XNK Đầu tư Sản xuất Thương mại Minh Khang	6.349.055.000	6.349.055.000
Các đối tượng khác	8.158.707.433	7.105.959.133
Cộng	**56.480.808.261**	**63.103.444.511**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	6.765.758.247	6.765.758.247	24.236.058.141	31.001.816.388	-	-
Tổng cộng	**6.765.758.247**	**6.765.758.247**	**24.236.058.141**	**31.001.816.388**	-	-

Đây là khoản vay ký quỹ (vay margin) phục vụ hoạt động mua chứng khoán tại công ty chứng khoán; tài sản đảm bảo là các chứng khoán được mua thông qua chính các công ty chứng khoán này.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**257.209.020.000**	**27.082.499.049**	**22.764.624.531**	**307.056.143.580**
Lỗ năm trước	-	(5.533.564.759)	(2.504.982.178)	(8.038.546.937)
Điều chỉnh liên quan hợp nhất Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	265.777.779	339.278.880	605.056.659
Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	-	(10.137.098.623)	(10.137.098.623)
Số cuối năm trước	**257.209.020.000**	**21.814.712.069**	**10.461.822.610**	**289.485.554.679**
Số đầu năm	**257.209.020.000**	**21.814.712.069**	**10.461.822.610**	**289.485.554.679**
Lỗ trong kỳ	-	(20.987.227.365)	(1.031.112.819)	(22.018.340.184)
Số cuối kỳ	**257.209.020.000**	**827.484.704**	**9.430.709.791**	**267.467.214.495**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.888.545.650	271.394.414.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	698.624.368	749.341.747
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.587.170.018**	**272.143.756.167**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	18.287.724.550	266.288.848.486
Giá vốn cung cấp dịch vụ	990.145.716	1.402.470.267
Cộng	**19.277.870.266**	**267.691.318.753**

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.586.307	124.014.349
Chi phí nhân công	1.984.758.714	3.074.230.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.950.000	368.941.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.889.636	1.034.892.513
Chi phí khác bằng tiền	114.014.000	275.599.150
Chi phí dự phòng nợ phải thu	24.345.717.499	-
Cộng	**27.581.916.156**	**4.877.677.599**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	348.076	76.858.302
Lãi cho vay	3.556.595.300	1.102.780.949
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.666.375.667	8.198.646.005
Lãi thanh lý Chứng chỉ Quỹ	-	1.700.000.000
Doanh thu tài chính khác	600.000	63.039
Cộng	**5.223.919.043**	**11.078.348.295**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	101.708.953	2.889.362.443
Lỗ thoái vốn Công ty con	-	7.423.384.977
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	931.850.752	470.792.017
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính	(85.958.600)	895.600.670
Chi phí tài chính khác	1.281.178	49.392.327
Cộng	**948.882.283**	**11.728.532.434**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	562.250.000	462.000.000
Chi phí vật liệu, bao bì	2.943.178	32.943.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.969.137
Cộng	**565.193.178**	**514.912.320**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.023.026.407	1.209.760.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.643.129	91.071.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.950.000	362.469.392
Thuế, phí và lệ phí	-	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.857.723	1.016.395.150
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.345.717.499	-
Các khoản chi phí QLDN khác	136.382.504	270.599.150
Cộng	**26.026.577.262**	**2.960.295.012**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8	-	1.296.187.004
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	-	1.581.158.577
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	**-**	**2.877.345.581**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	-	(2.401.962.898)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**(2.401.962.898)**

23. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(20.987.227.365)	2.071.779.844
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20.987.227.365)	2.071.779.844
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.720.902	25.720.902
	(816)	**81**

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 07 và 14; Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền		
Hoàn trả tiền tạm ứng mua hàng	-	32.140.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ủy Ban kiểm toán, Kế toán trưởng và Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
2	Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	3.000.000
3	Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	40.000.000	57.000.000
4	Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	18.000.000
5	Ông Hata Kojiro	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
6	Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Độc lập HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	18.000.000
7	Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT	18.000.000	18.000.000
8	Bà Phan Thị Anh Phụng	Kế toán trưởng	170.000.000	120.000.000
	Cộng		**324.000.000**	**312.000.000**

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Báo cáo tài chính kỳ trước được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Trong kỳ này, Công ty áp dụng quy định mới theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính, do đó một số chỉ tiêu đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính phù hợp và khả năng so sánh với số liệu năm hiện hành, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT 202	Mã số TT 43	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	123	-	14.555.793.255	14.555.793.255
Phải thu ngắn hạn khác	136	135	1.490.793.255	(1.490.793.255)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.065.000.000	(13.065.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	-	40.848.555	40.848.555
Phải trả ngắn hạn khác	319	320	73.999.612	(40.848.555)	33.151.057
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124	-	(850.000.000)	(850.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137	136	(11.011.164.100)	850.000.000	(10.161.164.100)

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng